Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 28/10/2026 10:12:52

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH HỆ SỐ, MỨC HƯỞNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 335/2026/NĐ-CP (NGUỒN KINH PHÍ TW THEO NĐ 335)

(Kèm theo Báo cáo số 579/BC-UBND ngày 28 Tháng 10 năm 2026 của UBND phường)

Số TT	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH			
		Số đối tượng (người)	Kinh phí chi trả tháng 10/2026 (MỨC MỚI NĐ 335)	Kinh phí tăng thêm T10/2026 so với MỨC CŨ tại NĐ 76	Kinh phí truy lĩnh mức chênh lệch từ tháng 7/2026 đến tháng 9/2026
	TỔNG CỘNG (A+B)				
A	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**				
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**				
1.1	Dưới 4 tuổi				
1.2	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	4	**3,240,000**	**240,000**	**720,000**
2	**Người từ 16 tuổi (thuộc nhóm 1 đang hưởng TCXH hàng tháng, đang học văn bằng thứ nhất)**	2	**1,620,000**	**120,000**	**360,000**
3	**Trẻ em nghèo nhiễm HIV/AIDS**				
3.1	Dưới 4 tuổi				
3.2	Từ 4 đến dưới 16 tuổi				
4	**Người đơn thân nghèo, cận nghèo nuôi con nhỏ**				
4.1	Người đơn thân nghèo nuôi con				
	Nuôi 01 con				
	Nuôi 02 con				
	Nuôi 03 con				
	Nuôi 04 con				
	Nuôi 05 con				
	Nuôi 06 con				
	Nuôi 07 con....				
4.2	Người đơn thân cận nghèo nuôi con				
	Nuôi 01 con	10	**5,400,000**	**400,000**	**1,200,000**
	Nuôi 02 con	9	**9,720,000**	**720,000**	**2,160,000**
	Nuôi 03 con	2	**3,240,000**	**240,000**	**720,000**
	Nuôi 04 con				
	Nuôi 05 con				
	Nuôi 06 con				
	Nuôi 07 con....				
5	**Người cao tuổi**				
5.1	NCT nghèo, cô đơn từ đủ 60 -75 tuổi				
5.2	NCT nghèo, cô đơn từ đủ 75 tuổi trở lên				
5.3	NCT nghèo, cô đơn được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng				
6	**Người khuyết tật**				
6.1	***Người khuyết tật đặc biệt nặng***				
	Dưới 16 tuổi	13	**17,550,000**	**1,300,000**	**3,900,000**
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	31	**41,850,000**	**3,100,000**	**9,300,000**
	Từ 16 đến 60 tuổi	40	**43,200,000**	**3,200,000**	**9,600,000**
6.2	***Người khuyết tật nặng***				

Số TT	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH			
		Số đối tượng (người)	Kinh phí chi trả tháng 10/2026 (MỨC MỚI NĐ 335)	Kinh phí tăng thêm T10/2026 so với MỨC CŨ tại NĐ 76	Kinh phí truy lĩnh mức chênh lệch từ tháng 7/2026 đến tháng 9/2026
	Dưới 16 tuổi	12	**12,960,000**	**960,000**	**2,880,000**
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	74	**79,920,000**	**5,920,000**	**17,600,000**
	Từ 16 đến 60 tuổi	102	**82,620,000**	**6,120,000**	**18,360,000**
7	**Người nhiễm HIV nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng**				
B	**CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG**				
1	**Gia đình, cá nhân nhận chăm sóc trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**				
1.1	Dưới 4 tuổi				
1.2	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	3	**2,430,000**	**180,000**	**540,000**
2	**Gia đình, cá nhân nhận chăm sóc NCT nghèo cô đơn theo quy định**				
3	**NKT nặng, đặc biệt nặng đang mang thai, nuôi con**				
3.1	Mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng				
3.2	Mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng				
4	**Hộ GĐ trực tiếp chăm sóc NKT đặc biệt nặng**	88	**47,520,000**	**3,520,000**	**10,560,000**
5	**Hộ GĐ nhận chăm sóc nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng**				
5.1	Nhận chăm sóc nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng từ đủ 16 tuổi trở lên				
	Nhận CSND 01 NKT ĐBN				
	Nhận CSND 02 NKT ĐBN				
	Nhận CSND 03 NKT ĐBN				
5.2	Nhận chăm sóc NKTĐBN là trẻ em				
	Nhận CSND 01 TEKT ĐBN				
	Nhận CSND 02 TEKT ĐBN				
	Nhận CSND 03 TEKT ĐBN				
C	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**				

77,900,000

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 28/10/2026 10:32:52

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 335/2026/NĐ-CP (NGUỒN KINH PHÍ TW THEO NĐ 335)

(Kèm theo Báo cáo số 579/BC-UBND ngày 28Tháng 10 năm 2026 của UBND phường)

Số TT	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH			
		Số đối tượng (người)	Kinh phí chi trả tháng 10/2026 (MỨC MỚI NĐ 335)	Kinh phí tăng thêm T10/2026 so với MỨC CŨ tại NĐ 176	Kinh phí truy lĩnh mức chênh lệch từ tháng 7/2026 đến tháng 9/2026
	TỔNG CỘNG (A+B)				
I	**TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI HÀNG THÁNG**				
1	Người từ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	6	3,240,000	240,000	720,000
2	Người từ 75 tuổi trở lên	602	**325,080,000**	**24,080,000**	**72,040,000**
II	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**		**4**	**43,200,000**	**3,200,000**

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 28/10/2026 10:12:52

Phụ lục

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH HỆ SỐ, MỨC HƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 335/2026/NĐ-CP (NGUỒN KINH PHÍ NS TỈNH THEO NQ 815)

(Kèm theo Báo cáo số 579/BC-UBND ngày 28 Tháng 10 năm 2026 của UBND phường)

STT	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH			
		Số đối tượng (người)	Kinh phí chi trả tháng 10/2026 (MỨC MỚI NĐ 335)	Kinh phí tăng thêm T10/2026 so với mức cũ tại NĐ 76	Kinh phí truy lĩnh mức chênh lệch từ tháng 7/2026 đến tháng 9/2026
1	**Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**				
	Khu vực Thành thị				
	Khu vực nông thôn				
2	**Người cao tuổi cô đơn thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng**				
2.1	***Trợ cấp xã hội hàng tháng***				
	Khu vực Thành thị				
	Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	*11*	**35,640,000**	**2,640,000**	**6,960,000**
	Người từ đủ 80 tuổi trở lên				
	Khu vực nông thôn				
	Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi				
	Người từ đủ 80 tuổi trở lên				
2.2	***Hỗ trợ chi phí mai táng***				
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo**				
	Khu vực Thành thị	*9*	**12,150,000**	**900,000**	**2,700,000**
	Khu vực nông thôn				
4	**Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo**	*75*	**40,500,000**	**3,000,000**	**8,840,000**

5	**Người khuyết tật nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo**				
	Khu vực thành thị	*7*	**9,450,000**	**840,000**	**2,520,000**
	Khu vực nông thôn				
6	**Người khuyết tật nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ cận nghèo**				
4.1	Người khuyết tật nặng thuộc hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo đa chiều và đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.	12	**6,480,000**	**480,000**	**1,440,000**
4.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội thuộc hộ cận nghèo				
-	*Thường trú tại các phường*				
-	*Thường trú tại các xã*				
4.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.				
II	**Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng đặc thù của tỉnh**				

22,460,000